

## NICKEL® 205

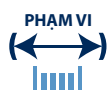
### Đặc điểm chính

Niken 205 tương tự như Niken 200, nhưng có điều chỉnh thành phần để tăng cường hiệu suất trong các ứng dụng điện và điện tử

### QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

## Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



0,025mm đến 21mm  
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng  
từ 3m đến 3t  
(10 ft đến 6000 Lbs)



Giao hàng trong  
vòng 3 tuần



Thép theo thông  
số kỹ thuật của quý  
khách



Có dịch vụ E.M.S.



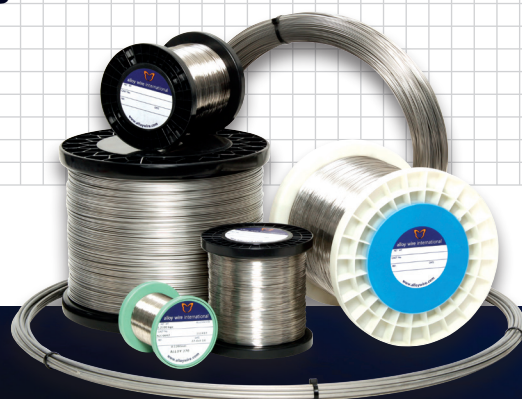
Hỗ trợ kỹ thuật

### NICKEL® 205 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

### Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh hoặc thép dài



Bảng dữ liệu kỹ thuật **AWS 072 Rev.2**

**NICKEL® 205**



Nickel® 205 còn được gọi là VDM Nickel 99.6.

| Thành phần hóa học |             |          | Thông số kỹ thuật | Ký hiệu                              | Đặc điểm chính                                                                                                     | Ứng dụng điển hình                                                                   |
|--------------------|-------------|----------|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Thành phần         | % tối thiểu | % tối đa | –                 | W.NR 2.4061<br>UNS N02205<br>AWS 072 | Tương tự như Niken 200, nhưng có điều chỉnh thành phần để tăng cường hiệu suất trong các ứng dụng điện và điện tử. | Cực dương và lưới của van điện tử.<br>Dây dẫn chì.<br>Vỏ bán dẫn.<br>Đầu dò từ tính. |
| Ni                 | 99.0        | –        |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| Mg                 | 0.01        | 0.08     |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| Ti                 | 0.01        | 0.05     |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| Cu                 | –           | 0.15     |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| Fe                 | –           | 0.20     |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| C                  | –           | 0.15     |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| Si                 | –           | 0.15     |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| S                  | –           | 0.008    |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |
| Mn                 | –           | 0.35     |                   |                                      |                                                                                                                    |                                                                                      |

|                  |                           |                                              |
|------------------|---------------------------|----------------------------------------------|
| Khối lượng riêng | 8.89 g/cm³                | 0.321 lb/in³                                 |
| Điểm nóng chảy   | 1446°C                    | 2635°F                                       |
| Hệ số giãn nở    | 13.3 µm/m °C (20 – 100°C) | 7.4 x 10 <sup>-6</sup> in/in °F (70 – 212°F) |
| Mô-đun độ cứng   | 82 kN/mm²                 | 11893 ksi                                    |
| Mô đun đàn hồi   | 207 kN/mm²                | 30000 ksi                                    |

| Điện trở suất |                      |
|---------------|----------------------|
| 9.5 µΩ • cm   | 57 ohm • circ mil/ft |

| Khả năng dẫn nhiệt |                           |
|--------------------|---------------------------|
| 75 W/m • °C        | 520 btu • in/ft² • h • °F |

| Thuộc tính |                      |           |                                                                                                                                                     |
|------------|----------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Điều kiện  | Độ bền kéo tương đối |           | Nhiệt độ vận hành tương đối                                                                                                                         |
|            | N/mm²                | ksi       |                                                                                                                                                     |
| Ủ          | 400 – 500            | 58 – 73   | Độ bền kéo và độ giãn dài giảm đáng kể ở nhiệt độ trên 315°C (600°F). Nhiệt độ hoạt động phụ thuộc vào môi trường, tải trọng và phạm vi kích thước. |
| Kéo cứng   | 700 – 900            | 102 – 131 |                                                                                                                                                     |

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.

